

Bản án số: **345/2025/HS-PT**
Ngày: 19/6/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tồn**

Các thẩm phán:

ông Nguyễn Tấn Long
ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 210/2025/TLPT-HS ngày 29 tháng 4 năm 2025 đối với các bị cáo **Nguyễn Trung T, Vũ Quang T1** cùng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2025/HS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **Nguyễn Trung T**, sinh ngày 15/12/1981 tại thành phố Đà Nẵng; giới tính: nam; nơi cư trú: **Tổ A, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1956 và bà **Đoàn Thị Lệ H**, sinh năm 1959; có vợ là **Nguyễn Thị Ngọc T2**, sinh năm 1989 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt để tạm giam từ ngày 22/4/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q; có mặt.

2. **Vũ Quang TI**, sinh ngày 14/12/1984 tại **thành phố H**; giới tính: nam; nơi thường trú: Tập thể quy hoạch rừng, **xã V, huyện T, thành phố Hà Nội**; chỗ ở hiện nay: **Số I N, tổ A phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: kinh doanh, Giám đốc **Công ty TNHH**

L1; con ông **Vũ Văn T3**, sinh năm 1954 và bà **Nguyễn Ngọc D**, sinh năm 1955; có vợ là **Đỗ Hải L**, sinh năm 1982 và có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/4/2024, thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp Bảo lãnh ngày 25/9/2024; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Trung T** theo yêu cầu của bị cáo: Luật sư **Trương Ngọc Á** thuộc **Công ty L2**, **Đoàn Luật sư thành phố Đ**; địa chỉ: **số A L**, **phường H**, **quận C**, **thành phố Đà Nẵng**; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo **Vũ Quang T1** theo yêu cầu của bị cáo: Luật sư **Nguyễn Văn P** thuộc **Công ty L3** và Cộng sự, **Đoàn Luật sư thành phố Đ**; địa chỉ: **số H H**, **phường H**, **quận H**, **thành phố Đà Nẵng**; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần Đ (gọi tắt là **Công ty Đ**; địa chỉ: **Thôn B**, **xã B**, **huyện T**, **tỉnh Quảng Nam**) được Phòng đăng ký kinh doanh - **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q** cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/7/2017 với mã số doanh nghiệp: 4001115970; vốn điều lệ 50 tỷ đồng; người đại diện theo pháp luật: ông **Nguyễn Trung T** (sinh ngày 15/12/1981; nơi thường trú: **Tổ B**, **phường H**, **quận H**, **thành phố Đà Nẵng**), chức vụ: Giám đốc. Ngành nghề kinh doanh chính: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê...

Khoảng cuối năm 2021 đầu năm 2022, **Nguyễn Trung T** – Giám đốc **Công ty Đ** trao đổi với **Vũ Quang T1** về việc **T1** sẽ hỗ trợ phát triển **Công ty Đ** tại các tỉnh phía Bắc, đổi lại **T1** sẽ được đứng tên 10% cổ phần của **Công ty Đ** (chỉ đứng tên trên hồ sơ nhưng không đóng góp vốn, nếu quá trình kinh doanh thuận lợi sẽ được hưởng 10% lợi nhuận), sau khi thống nhất Trục nhờ bà **Nguyễn Thị Ngọc T2** (sinh ngày 13/8/1989; trú tại Phòng 9C21, **Số A N**, **phường A**, **quận S**, **thành phố Đà Nẵng**; là vợ của **T**), ông **Phan Viết T4** (sinh ngày 10/10/1975; trú tại **Số B B**, **Tổ A**, **phường H**, **quận T**, **thành phố Đà Nẵng**) ký biên bản đại hội cổ đông để lập các thủ tục tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng, ngày 17/01/2022 Phòng đăng ký kinh doanh thuộc **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q** cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 đối với **Công ty Đ**. Danh sách cổ đông sau khi tăng vốn gồm có 04 cổ đông: ông **Phan Viết T4**, ông **Nguyễn Trung T**, ông **Lê Tấn T5**, ông **Vũ Quang T1**.

Ngoài nội dung hỗ trợ phát triển **Công ty Đ** thì **T** và **T1** còn trao đổi việc hỗ trợ vay vốn cho **Công ty TNHH M1.WOOD** (viết tắt là **Công ty M2**) tại Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (viết tắt là Quỹ SMEDF) hoặc ngân hàng được quỹ ủy thác, thông qua mối quan hệ quen biết nên **T** có nhận thực hiện các thủ tục để ông **Tạ Trương B1** (sinh ngày 24/3/1982; trú tại **Số B T**, **phường T**, **thành phố H**, **tỉnh Quảng Nam**; Chủ tịch Hội đồng thành viên **Công ty M2**) được vay vốn. Ban đầu, **T** yêu cầu ông **Tạ Trương B1** cung cấp hồ sơ chứng minh khả năng vay của

Công ty và chuyển số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để xem xét có thể hỗ trợ vay được hay không. Sau khi nhận hồ sơ và số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) từ ông **Tạ Trương B1** dùng tài khoản cá nhân chuyển khoản cho **Nguyễn Trung T** thì **T** giữ lại số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), đồng thời chuyển hồ sơ và số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) cho **T1** để xem xét hỗ trợ vay. Sau khi nhận hồ sơ và tiền thì **T1** trao đổi lại với **T** là có thể hỗ trợ vay vốn cho **Công ty M2** tại Quỹ SMEDF hoặc ngân hàng được quỹ ủy thác, đồng thời gửi bản dự thảo hợp đồng (file mềm) qua **Z** cho **T** để xem xét ký kết hợp đồng với **Công ty M2**.

Ngày 14/01/2022, **T** đại diện **Công ty Đ** ký kết hợp đồng số 14012022.HĐGKV.TTKHN với **Công ty M2**, nội dung: **Công ty Đ** hỗ trợ **Công ty M2** vay vốn tại Quỹ SMEDF hoặc ngân hàng được quỹ ủy thác với số tiền vay từ 21 tỷ đến 30 tỷ đồng, thời hạn thực hiện hợp đồng đến hết quý 1/2022, chi phí thực hiện hợp đồng là 2 tỷ đồng, số tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), nếu không thực hiện được hợp đồng thì **Công ty Đ** hoàn trả 510.000.000 đồng (năm trăm mười triệu đồng) cho **Công ty M2**, căn trừ chi phí lập hồ sơ và thẩm định dự án là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), thời hạn trả lại tiền không quá 7 ngày kể từ ngày có kết quả cuối cùng của bên quỹ hoặc ngân hàng được quỹ ủy thác.

Thực hiện theo nội dung hợp đồng, **Công ty M2** đã chuyển khoản số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) vào tài khoản cá nhân của **T**, **T** chuyển số tiền trên đến tài khoản cá nhân của **T1**. Sau khi nhận tiền thì **T** và **T1** không thực hiện đúng như nội dung hợp đồng đã ký kết là hỗ trợ cho **Công ty M2** vay vốn tại Quỹ SMEDF hoặc ngân hàng được quỹ ủy thác, đến hết thời hạn cam kết theo hợp đồng thì ông **Tạ Trương B1** - Chủ tịch Hội đồng thành viên **Công ty M2** yêu cầu trả lại tiền do phía **Công ty Đ** không thực hiện đúng cam kết nội dung hợp đồng, tuy nhiên **T** và **T1** viện dẫn lý do số tiền nhận từ **Công ty M2** thì đã nộp cho Quỹ SMEDF, Quỹ là đơn vị thuộc nhà nước muốn rút tiền ra phải có lộ trình, thời gian để không trả lại tiền.

Sau khi nhận số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) thì **T** và **T1** không sử dụng số tiền trên để xúc tiến hỗ trợ vay vốn cho **Công ty M2** theo hợp đồng, không nộp hồ sơ đề nghị vay vốn của **Công ty M2** đến Quỹ SMEDF hoặc ngân hàng được quỹ ủy thác mà sử dụng số tiền trên để tiêu xài cá nhân.

Ngày 07/12/2022 Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh Q** có Công văn số: 734/CSKT gửi đến Quỹ SMEDF đề nghị cung cấp thông tin về việc Quỹ SMEDF có tiếp nhận hồ sơ vay của **Công ty TNHH M1.WOOD** hay không. Tại văn bản số 272/QDNNVV-HTDN ngày 13/12/2022 của Quỹ SMEDF trả lời như sau: tính đến ngày 13/12/2022 Quỹ SMEDF không nhận được hồ sơ vay của **Công ty TNHH M1.WOOD** (Mã số doanh nghiệp: 4001218912; địa chỉ: **lô A Cụm C Được, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**).

Ngày 17/01/2024 Cơ quan CSĐT gửi Công văn số: 157/CSKT đến **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q** đề nghị cung cấp thông tin **Công ty Cổ phần Đ** có đăng

ký ngành nghề kinh doanh: tư vấn xúc tiến vay vốn, ngành nghề tư vấn và dịch vụ khác liên quan đến việc xúc tiến vay vốn hay không. Tại Công văn số 246/SKHĐT-ĐKKD ngày 11/3/2024 của **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q** trả lời như sau: **Công ty Cổ phần Đ** không đăng ký ngành nghề kinh doanh: tư vấn xúc tiến vay vốn, ngành nghề tư vấn và dịch vụ khác liên quan đến việc xúc tiến vay vốn.

Tiến hành làm việc với các cổ đông **Công ty Đ** gồm: ông **Lê Trần T6**, ông **Phan Viết T4** không biết việc **Nguyễn Trung T** sử dụng pháp nhân của **Công ty Đ** để ký kết hợp đồng số 14012022.HĐGKV.TTKHN với **Công ty M2** và nhận số tiền 650.000.000 đồng.

Hiện nay, **Nguyễn Trung T** và **Vũ Quang T1** đã chuyển trả cho **Công ty M2** số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng); trong đó **T** chuyển trả 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), **T1** chuyển trả 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), **Công ty M2** đã nhận đủ số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và không có yêu cầu bồi thường thiệt hại gì khác; đối với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) trước đó ông **Tạ Trương B1** dùng tài khoản cá nhân chuyển cho **Nguyễn Trung T**, ông **B1** không có yêu cầu bồi thường thiệt hại gì khác.

* Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus màu đen, số IMEI: 353812082084758 của **Vũ Quang T1**;
- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Redmi màu xanh của **Nguyễn Trung T**.

Trong quá trình điều tra, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà Cơ quan điều tra đã thu thập được.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2025/HS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Trung T**, **Vũ Quang T1** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Trung T** 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 22/4/2024.

- Xử phạt bị cáo **Vũ Quang T1** 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 24/4/2024 đến ngày 25/9/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 10/4/2025, bị cáo **Nguyễn Trung T** kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 26/3/2025, bị cáo **Vũ Quang T1** kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo, bị hại có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và nằm trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ.

- Về nội dung: Bản án hình sự sơ thẩm số: 29/2025/HS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã xét xử các bị cáo **Nguyễn Trung T** và **Vũ Quang T1** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 BLTTHS không chấp nhận kháng cáo của bị cáo giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo **Nguyễn Trung T**, **Vũ Quang T1** có đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2025/HS-ST ngày 25/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt. Đơn kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm;

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo **Nguyễn Trung T**, **Vũ Quang T1**, thấy rằng:

[2.1]. Về tội danh:

Các bị cáo thừa nhận hành vi và tội danh như Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là đúng người, đúng tội. Lời khai nhận tội của các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định:

Công ty Cổ phần Đ (viết tắt là **Công ty Đ**) do **Nguyễn Trung T** làm Giám đốc không không đăng ký ngành nghề kinh doanh tư vấn xúc tiến vay vốn, ngành nghề tư vấn và dịch vụ khác liên quan đến vay vốn; bản thân **Nguyễn Trung T** và **Vũ Quang T1** cũng không làm việc tại Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc bất kỳ tổ chức tín dụng nào, nhưng **T** và **T1** cùng bàn bạc, thống nhất đưa ra thông tin gian dối là có thể hỗ trợ vay vốn tại Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để ông **Tạ Trương B1** (Chủ tịch Hội đồng thành viên **Công ty M2**) tin tưởng nhờ bị cáo **T** giúp **Công ty M2** vay vốn. Theo đó, **T1** soạn thảo hợp đồng gửi cho **T** để **T** xem xét sửa và gửi cho ông **B1**. Sau khi thống nhất, ngày 14/01/2022,

Nguyễn Trung T lấy tư cách pháp nhân Công ty Đ ký kết hợp đồng với Công ty M2 với nội dung: Công ty Đ hỗ trợ Công ty M2 vay vốn tại Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc ngân hàng được quỹ uỷ thác với số tiền vay từ 20 tỷ đến 30 tỷ đồng, thời hạn thực hiện hợp đồng đến hết quý I/2022, chi phí hợp đồng là 2 tỷ đồng, số tiền tạm ứng hợp đồng là 600.000.000 đồng, nếu không thực hiện hợp đồng thì Công ty Đ hoàn trả 510.000.000 đồng cho Công ty M2, căn trừ chi phí lập hồ sơ và thẩm định dự án là 90.000.000 đồng, thời hạn trả lại tiền không quá 7 ngày kể từ ngày có kết quả cuối cùng của bên quỹ hoặc ngân hàng được quỹ uỷ thác. Sau khi ký hợp, Công ty M2 đã chuyển cho Nguyễn Trung T số tiền 650.000.000 đồng, T chuyển cho T1 645.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Trung T và Vũ Quang T1 không thực hiện được việc hỗ trợ vay vốn cho Công ty M2, không trả lại tiền cho Công ty M2 theo hợp đồng, chiếm đoạt số tiền 650.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam kết tội các bị cáo Nguyễn Trung T, Vũ Quang T1 “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt:

Các bị cáo nhận thức được quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm bất hợp pháp tài sản của người khác đều bị trừng trị nhưng vì mục đích cá nhân, bị cáo vẫn thực hiện. Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương nên cần phải áp dụng mức hình phạt đủ nghiêm khắc, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo cải tạo, giáo dục riêng cũng như răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Trong vụ án này, T là người khởi xướng, trực tiếp thoả thuận ký hợp đồng và nhận tiền của bị hại để chuyển cho T1; T cũng là người nhân danh công ty T để ký kết hợp đồng với bị hại nhằm chiếm đoạt tiền của họ nên Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá bị cáo có vai trò chính, đầu vụ là có cơ sở. T1 giữ vai trò thực hành tội phạm tích cực, là người chiếm hưởng phần lớn số tiền của bị hại bị chiếm đoạt nên cũng phải chịu mức hình phạt tương xứng.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo có sự bàn bạc, thống nhất nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội có tổ chức” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Sau khi phạm tội, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã trả lại cho bị hại số tiền 600.000.000 đồng và được bị hại có đơn xin rút tố cáo và xin giảm nhẹ hình phạt; đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Bị cáo Nguyễn Trung T còn có cha là Công an về hưu, bị tại nạn nặng đang điều trị; gia đình có công cách mạng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét khi lượng hình cho các bị cáo.

Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét đúng và đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của

các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xét xử các mức án dưới khung hình phạt mà các bị cáo đang bị truy tố xét xử. Hình phạt 07 năm 06 tháng tù đối với **Nguyễn Trung T**, 07 năm tù đối với **Vũ Quang T1** mà Bản án sơ thẩm đã tuyên là không nặng, là mức án khởi điểm trong khung hình phạt liên kể từ 07 năm đến 15 năm tù, điều này đã thể hiện sự chiếu cố, chính sách khoan hồng của pháp luật đối với các bị cáo.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo **Nguyễn Trung T** không có tình tiết giảm nhẹ nào. Bị cáo **Vũ Quang T1** cung cấp tài liệu thể hiện cha vợ của bị cáo ông **Đỗ Thế M** có nhiều thành tích khen thưởng, bị cáo tích cực hiến máu nhân đạo mới nhưng đây không phải là căn cứ có ý nghĩa để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; đồng thời như nhận định ở trên, hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, Hội đồng xét xử giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3]. Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Trung T**, **Vũ Quang T1**. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2025/HS-ST ngày 25/3/2025 của Tòa án nhân tỉnh Quảng Nam về phần hình phạt đối với các bị cáo.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

2.1. Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Trung T** 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 22/4/2024.

2.2. Xử phạt: bị cáo **Vũ Quang T1** 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 24/4/2024 đến ngày 25/9/2024.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Các bị cáo **Nguyễn Trung T**, **Vũ Quang T1** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tồn

